

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 8
MÔN: TIẾNG ANH 6 FRIENDS PLUS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. A	11. B	16. took	21. swimming	26. B	36. A
2. D	7. B	12. D	17. to put	22. learning	27. C	37. C
3. B	8. A	13. D	18. went	23. sport	28. B	38. B
4. C	9. B	14. D	19. started	24. swimming pool	29. D	39. F
5. A	10. A	15. C	20. got	25. health	30. D	40. F

31. Luna didn't catch the ball.
32. The Internet wasn't popular in the 90s.
33. I am a big fan of sports!
34. I'm not into/keen on/fond of social networks.
35. The championship wasn't in 1995.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Cách phát âm “y”

- A. archery /'ɑ:tʃəri/
 B. cycling /'saɪklɪŋ/
 C. hockey /'hɒki/
 D. volleyball /'vɒlibɔ:l/

Phần gạch chân phương án B được phát âm là /aɪ/, còn lại phát âm là /i/.

Chọn B

2. D

Kiến thức: Cách phát âm “i”

Giải thích:

- A. tennis /'tenɪs/
 B. win /wɪn/
 C. pitch /pɪtʃ/
 D. biking /'baɪkɪŋ/

Phần gạch chân phương án D được phát âm là /aɪ/, còn lại phát âm là /i/.

Chọn D

3. B

Kiến thức: Cách phát âm đuôi “ed”

Giải thích:

- A. called /kɔ:lɪd/
- B. watched /wɒtʃt/
- C. jogged /dʒɒgd/
- D. carried /'kærid/

Cách phát âm “-ed”

- /t/: Khi từ có tận cùng bằng các âm /tʃ/, /θ/, /ʃ/, /s/, /k/, /p/, /f/.

- /ɪd/: Khi từ có tận cùng là các âm /t/, /d/.

- /d/: Khi các từ có tận cùng là âm còn lại.

Phân gạch chân phương án B được phát âm là /t/, còn lại phát âm là /d/.

Chọn B

4. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 và 3 âm tiết

Giải thích:

- A. Olympics /ə'ɪmpɪks/
- B. reporter /rɪ'pɔ:tə(r)/
- C. champion /'tʃæmpiən/
- D. gymnasium /dʒɪm'neɪziəm/

Phương án C có trọng âm rơi vào âm tiết 1, còn lại là âm tiết 2.

Chọn C

5. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

- A. Malaysia /mə'leɪzə/
- B. Germany /'dʒɜ:məni/
- C. Portugal /'pɔ:tʃʊgl/
- D. Canada /'kænədə/

Phương án A có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Chọn A

6. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. pitch (n): sân chơi thể thao (có kẻ vạch) (chơi bóng đá / bóng chày / ...)
- B. court (n): sân chơi quần vợt / bóng rổ / ...
- C. track (n): đường ray

D. pool (n): bể bơi, hồ bơi

We often play sports in a small football **pitch**.

(Chúng tôi thường chơi thể thao trong một sân bóng đá nhỏ.)

Chọn A

7. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. electricity (n): điện

B. invention (n): sự phát minh

C. inventor (n): nhà phát minh

D. experiment (n): thí nghiệm

The computer is the most important **invention** in the last century.

(Máy tính là phát minh quan trọng nhất trong thế kỷ trước.)

Chọn B

8. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. capital (n): thủ đô

B. centre (n): trung tâm

C. key (n): chìa khoá

D. main (adj): chính, chủ yếu

Cụm: capital city: *thủ đô*

Hanoi is the **capital** city of Việt Nam.

(Hà Nội là thủ đô của Việt Nam.)

Chọn A

9. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Cụm: go swimming: *đi bơi*

do gymnastics: *tập thể dục*

I often **go** swimming and **do** gymnastics in the summer.

(Tôi thường đi bơi và tập thể dục vào mùa hè.)

Chọn B

10. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. search engine (n): công cụ tìm kiếm
- B. email (n): thư điện tử
- C. social network (n): mạng xã hội
- D. smartphone (n): điện thoại thông minh

“What is your favourite **search engine**?” - “It’s Google. I use it to check information.”

(“Công cụ tìm kiếm ưa thích của bạn là gì?” - “Đó là Google. Tôi dùng nó để kiểm tra thông tin.”)

Chọn A

11. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. island (n): đảo
- B. river (n): sông
- C. ocean (n): đại dương
- D. sea (n): biển

What is the name of the longest **river** of Việt Nam?

(Con sông dài nhất Việt Nam tên là gì?)

Chọn B

12. D

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “in 2019” (vào năm 2019) => Thì quá khứ đơn với động từ “be”:

Câu khẳng định: S (số ít) + was + tính từ/ cụm danh từ/ ...

Câu hỏi có từ để hỏi: Từ để hỏi + was + S (số ít) + ...?

Chủ ngữ “the 30th SEA Games” (Đại hội thể thao Đông Nam Á lần thứ 30) là chủ ngữ số ít

When **was** the 30th SEA Games? - It **was** in 2019.

(Đại hội thể thao Đông Nam Á lần thứ 30 diễn ra khi nào? – Đó là vào năm 2019.)

Chọn D

13. D

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Thì quá khứ đơn dạng nghi vấn với động từ thường: Did + S + V nguyên thể + ...?

“Did Thomas Edison **invent** the light bulb?” - “Yes, he did.”

(“Thomas Edison đã phát minh ra bóng đèn phải không?” – “Đúng vậy.”)

Chọn D

14. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. African – Asian: Người Châu Phi – Người Châu Á

B. North America – Europe: Bắc Mỹ - Châu Âu

C. Asian – Europe: Người Châu Á – Châu Âu

D. Asia – Europe: Châu Á – Châu Âu

Japan and China are in **Asia**. Russia and Poland are in **Europe**.

(*Nhật Bản và Trung Quốc ở châu Á. Nga và Ba Lan ở châu Âu.*)

Chọn D

15. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. of (prep): của

B. in (prep): trong

C. into (prep): vào trong => cụm: be into something: thích cái gì

D. onto (prep): về phía trên, lên trên

What are your hobbies and interests? - I'm **into** basketball and chess.

(*Sở thích của bạn là gì? – Tôi thích bóng rổ và cờ vua.*)

Chọn C

16. took

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “last Friday” (*thứ Sáu tuần trước*) => Thì quá khứ đơn dạng khẳng định với động từ thường: S + V_{ed}/ tra cột 2

take => took

My mom **took** me and my siblings to the dentist last Friday.

(*Mẹ tôi đã đưa tôi và các anh chị em của tôi đến nha sĩ vào thứ Sáu tuần trước.*)

Đáp án: took

17. to put

Kiến thức: Dạng của động từ

Giải thích:

Cấu trúc: remember + to V (nhớ việc cần làm)

Remember to **put** your lunchbox in the bag.

(*Hãy nhớ để hộp cơm trưa của con trong túi.*)

Đáp án: to put

18. went

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “when I was a kid” (*khi tôi còn là một đứa trẻ*) => Thì quá khứ đơn dạng khẳng định với động từ thường: S + V_{ed}/ tra cột 2

go => went

I **went** to the swimming pool a lot when I was a kid.

(*Tôi đã đi đến hồ bơi rất nhiều khi tôi còn là một đứa trẻ.*)

Đáp án: went

19. started

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “In 2015” (*Vào năm 2015*) => Thì quá khứ đơn dạng khẳng định với động từ thường: S + V_{ed}/ tra cột 2

start => started

In 2015, Bill **started** a local marathon competition.

(*Năm 2015, Bill bắt đầu cuộc thi chạy marathon tại địa phương.*)

Đáp án: started

20. got

Kiến thức: Từ vựng – Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “yesterday morning” (*sáng hôm qua*) => Thì quá khứ đơn dạng khẳng định với động từ thường: S + V_{ed}/ tra cột 2

get => got

We **got** to the tennis court at 8 o'clock yesterday morning.

(*Chúng tôi đến sân tennis lúc 8 giờ sáng hôm qua.*)

Đáp án: got

21. swimming

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau động từ “be” cần danh từ.

swimming (n): bơi lội

If you were to ask me what my favorite sport is, my answer would be (21) **swimming**.

(*Nếu bạn hỏi tôi môn thể thao yêu thích của tôi là gì, câu trả lời của tôi sẽ là bơi lội.*)

Đáp án: swimming

22. learning

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Cấu trúc: start + V_ing: bắt đầu làm gì

learning: học

I started (22) **learning** how to swim when I was five years old.

(Tôi bắt đầu học bơi khi tôi 5 tuổi.)

Đáp án: learning

23. sport

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “competitive” (*mang tính cạnh tranh*) cần danh từ.

sport (n): thể thao

Second, it can also be a fast-paced competitive (23) **sport** which raises your heartbeat.

(Thứ hai, nó cũng có thể là một môn thể thao cạnh tranh có nhịp độ nhanh làm tăng nhịp tim của bạn.)

Đáp án: sport

24. swimming pool

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “the” cần danh từ.

swimming pool (n): bể bơi

It is great to go to the (24) **swimming pool** with friends.

(Thật tuyệt khi đi đến bể bơi với bạn bè.)

Đáp án: swimming pool

25. health

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “good” (*tốt*) cần danh từ.

health (n): sức khỏe

Finally, swimming helps to maintain good (25) **health**.

(Cuối cùng, bơi lội giúp duy trì sức khỏe tốt.)

Đáp án: health

Đoạn văn hoàn chỉnh:

If you were to ask me what my favorite sport is, my answer would be (21) **swimming**. I started (22) **learning** how to swim when I was five years old. There are many reasons why I love swimming. First, swimming is extremely relaxing. I love the feeling of floating on the water and feeling almost weightless. Second, it can also be a fast-paced competitive (23) **sport** which raises your heartbeat. It’s amazing pushing yourself to the challenge of beating someone else to the finish line and it’s great fun racing across the pool as fast as you can!

It is great to go to the (24) **swimming pool** with friends. Finally, swimming helps to maintain good (25) **health**. It helps us to build muscles, avoid heart disease and obesity.

Tạm dịch:

Nếu bạn hỏi tôi môn thể thao yêu thích của tôi là gì, câu trả lời của tôi sẽ là bơi lội. Tôi bắt đầu học bơi khi tôi 5 tuổi. Có nhiều lý do tại sao tôi thích bơi lội. Đầu tiên, bơi lội cực kỳ thư giãn. Tôi thích cảm giác bông bênh trên mặt nước và cảm giác gần như không trọng lượng. Thứ hai, nó cũng có thể là một môn thể thao cạnh tranh có nhịp độ nhanh làm tăng nhịp tim của bạn. Thật tuyệt vời khi tự đẩy mình vào thử thách đánh bại người khác để về đích và thật thú vị khi đua bơi băng qua hồ bơi nhanh nhất có thể! Thật tuyệt khi đi đến bể bơi với bạn bè. Cuối cùng, bơi lội giúp duy trì sức khỏe tốt. Nó giúp chúng ta tăng cơ bắp, tránh bệnh tim và béo phì.

Bài đọc:

Old Inventions

A. Black and White Television

Early TVs could not show color, and the first black and white TV appeared in 1954. They were very expensive, so most people really did not have color TVs until the 1970s. We now have large LCD TVs. These TVs are much larger and have a clearer picture.

B. Film camera

The film camera was developed in the 1830s. These days, we use digital cameras and smartphones to take pictures, but some people still think film looks better and use film cameras today.

C. Sony Walkman

In the 1980s many people had a Walkman. You could listen to music tracks and cassette on it or make your own cassette 'mix' from the radio or from another cassette. These days we use MP3 players or smart phones.

Tạm dịch:

Những phát minh cũ

A. Tivi đen trắng

Những chiếc tivi đời đầu không thể hiển thị màu và chiếc tivi đen trắng đầu tiên xuất hiện vào năm 1954. Chúng rất đắt tiền, vì vậy hầu hết mọi người thực sự không có tivi màu cho đến những năm 1970. Bây giờ chúng ta có tivi LCD lớn. Những chiếc tivi này lớn hơn nhiều và có hình ảnh rõ nét hơn.

B. Máy ảnh phim

Máy ảnh phim được phát triển vào những năm 1830. Ngày nay, chúng ta sử dụng máy ảnh kỹ thuật số và điện thoại thông minh để chụp ảnh, nhưng một số người vẫn cho rằng phim trông đẹp hơn và sử dụng máy ảnh phim ngày nay.

C. Máy nghe nhạc Sony

Vào những năm 1980, nhiều người đã có một chiếc Walkman. Bạn có thể nghe các bản nhạc và băng cát-xét trên đó hoặc tự tạo 'bản hòa âm' băng cát-xét của riêng bạn từ đài radio hoặc từ một băng cát-xét khác. Ngày nay chúng ta sử dụng máy nghe nhạc MP3 hoặc điện thoại thông minh.

26. B

When did the first black and white TV appear?

(Chiếc tivi đen trắng đầu tiên xuất hiện khi nào?)

- A. Năm 1970
- B. Năm 1954.
- C. Năm 1830.
- D. Năm 1980.

Thông tin: Early TVs could not show color, and the first black and white TV appeared in 1954.

(Những chiếc tivi đời đầu không thể hiển thị màu và chiếc tivi đen trắng đầu tiên xuất hiện vào năm 1954.)

Chọn B

27. C

What are the differences between a LCD television and a black and white one?

(Sự khác biệt giữa tivi LCD và tivi đen trắng là gì?)

- A. Chúng đắt hơn.
- B. Chúng nhỏ hơn.
- C. Chúng có kích thước lớn hơn và hình ảnh rõ nét hơn.
- D. Chúng rẻ hơn.

Thông tin: We now have large LCD TVs. These TVs are much larger and have a clearer picture.

(Bây giờ chúng ta có tivi LCD lớn. Những chiếc tivi này lớn hơn nhiều và có hình ảnh rõ nét hơn.)

Chọn C

28. B

What do people think about old film cameras?

(Mọi người nghĩ gì về máy ảnh phim cũ?)

- A. Chúng đắt hơn nhiều so với điện thoại thông minh.
- B. Chúng chụp ảnh đẹp hơn.
- C. Chúng không hữu ích như máy ảnh kỹ thuật số.
- D. Chúng rẻ hơn nhiều so với máy ảnh kỹ thuật số.

Thông tin: These days, we use digital cameras and smartphones to take pictures, but some people still think film looks better and use film cameras today.

(Ngày nay, chúng ta sử dụng máy ảnh kỹ thuật số và điện thoại thông minh để chụp ảnh, nhưng một số người vẫn cho rằng phim trông đẹp hơn và sử dụng máy ảnh phim ngày nay.)

Chọn B

29. D

What can't you do with a Walkman?

(Bạn không thể làm gì với Walkman?)

- A. Nghe các bản nhạc.

- B. Nghe đài cát-xét.
- C. Tạo bản hoà âm cát-xét.
- D. Trò chuyện với bạn bè của bạn.

Thông tin: You could listen to music tracks and cassette on it or make your own cassette 'mix' from the radio or from another cassette.

(Bạn có thể nghe các bản nhạc và băng cát-xét trên đó hoặc tự tạo 'bản hòa âm' băng cát-xét của riêng bạn từ đài radio hoặc từ một băng cát-xét khác.)

Chọn D

30. D

When did people use Walkman the most?

(Khi nào mọi người sử dụng Walkman nhiều nhất?)

- A. Vào những năm 1990.
- B. Ngày nay.
- C. Vào những năm 1970.
- D. Vào những năm 1980.

Thông tin: In the 1980s many people had a Walkman.

(Vào những năm 1980, nhiều người đã có một chiếc Walkman.)

Chọn D

31.

Kiến thức: Câu đồng nghĩa

Giải thích:

Cấu trúc: S + try + to V nguyên thể: Ai đó cố gắng làm gì

Câu phủ định thì quá khứ đơn: S + didn't + V nguyên thể

Luna tried to catch the ball but she failed.

(Luna đã cố gắng bắt bóng nhưng không thành công.)

Đáp án: Luna didn't **catch the ball**.

(Luna đã không bắt được bóng.)

32.

Kiến thức: Câu đồng nghĩa

Giải thích:

Câu phủ định thì quá khứ đơn với động từ "be": S (số ít) + wasn't + tính từ / danh từ / ...

In the 90s, people didn't know much about the Internet.

(Vào những năm 90, mọi người không biết nhiều về Internet.)

Đáp án: The Internet wasn't **popular in the 90s**.

(Internet không phổ biến vào những năm 90.)

33.

Kiến thức: Câu đồng nghĩa

Giải thích:

Cụm: a fan of something: người hâm mộ cái gì

I really love sports, in fact I think I'm a sports fanatic!

(Tôi thực sự yêu thể thao, thực tế tôi nghĩ mình là một người cuồng thể thao!)

Đáp án: I am a big **fan of sports!**

(Tôi là một fan hâm mộ lớn của thể thao!)

34.

Kiến thức: Câu đồng nghĩa

Giải thích:

Cấu trúc: S + be + (not) + interested in / into / keen on / fond of + something: Ai đó (không) thích cái gì

I'm not very interested in social networks.

(Tôi không hứng thú lắm với mạng xã hội.)

Đáp án: I'm not **into/keen on/fond of social networks.**

(Tôi không hứng thú lắm với mạng xã hội.)

35.

Kiến thức: Câu đồng nghĩa

Giải thích:

Cấu trúc: be + in + năm: vào năm vào

They didn't hold the championship in 1995.

(Họ đã không tổ chức giải vô địch vào năm 1995.)

Đáp án: The championship **wasn't in 1995.**

(Giải vô địch không phải vào năm 1995.)

Bài nghe:

Sam: Welcome back, Michael! How is your trip around the world?

Michael: It's amazing! I learnt so much about different people.

Sam: What do you mean?

Michael: People in different places do things differently, so in some places, certain behavior is good and certain behavior is bad.

Sam: What was an example from your trip?

Michael: Well in some countries it's considered polite to make lots of noise when you're eating. However, in other countries, it is considered extremely rude.

Sam: What about being late?

Michael: In some South American countries, it's rude to arrive on time. People believe that it's much better to arrive about an hour after the scheduled start time.

Tạm dịch:

Sam: Chào mừng trở lại, Michael! Chuyến đi vòng quanh thế giới của bạn như thế nào?

Michael: Thật tuyệt vời! Tôi đã học được rất nhiều về những người khác nhau.

Sam: Ý bạn là gì?

Michael: Mọi người ở những nơi khác nhau làm những việc khác nhau, vì vậy ở một số nơi, một số hành vi là tốt và một số hành vi là xấu.

Sam: Một ví dụ từ chuyến đi của bạn là gì?

Michael: Ở một số quốc gia, việc phát ra tiếng khi bạn đang ăn được coi là lịch sự. Tuy nhiên, ở các quốc gia khác, nó được coi là cực kỳ thô lỗ.

Sam: Việc đến muộn thì sao?

Michael: Ở một số quốc gia Nam Mỹ, đến đúng giờ là một điều bất lịch sự. Mọi người tin rằng tốt hơn là nên đến khoảng một giờ sau thời gian bắt đầu theo lịch trình.

36. A

Michael cảm thấy thế nào về chuyến đi vòng quanh thế giới của mình?

- A. Thật tuyệt vời.
- B. Nó thật nhàm chán.
- C. Thật thư giãn.

Thông tin: Michael: It's amazing!

(Michael: Thật tuyệt vời!)

Chọn A

37. C

Michael có ý gì khi anh ấy nói rằng anh ấy đã học được rất nhiều về những người khác nhau?

- A. Tính cách của mọi người là khác nhau.
- B. Mọi người làm anh ấy rất ngạc nhiên.
- C. Mọi người làm những việc khác nhau.

Thông tin: Michael: People in different places do things differently, so in some places, certain behavior is good and certain behavior is bad.

(Michael: Mọi người ở những nơi khác nhau làm những việc khác nhau, vì vậy ở một số nơi, một số hành vi là tốt và một số hành vi là xấu.)

Chọn C

38. B

In which countries is it rude to arrive on time?

(Đến đúng giờ ở những quốc gia nào là thô lỗ?)

- A. Các nước Bắc Mỹ.
- B. Các nước Nam Mỹ.
- C. Các nước Nam Phi.

Thông tin: Michael: In some South American countries, it's rude to arrive on time. People believe that it's much better to arrive about an hour after the scheduled start time.

(Michael: Ở một số quốc gia Nam Mỹ, đến đúng giờ là một điều bất lịch sự. Mọi người tin rằng tốt hơn là nên đến khoảng một giờ sau thời gian bắt đầu theo lịch trình.)

Chọn B

39. F

In some places, a behaviour can be both good and bad.

(Ở một số nơi, một hành vi có thể vừa tốt vừa xấu.)

Thông tin: Michael: People in different places do things differently, so in some places, certain behavior is good and certain behavior is bad.

(Michael: Mọi người ở những nơi khác nhau làm những việc khác nhau, vì vậy ở một số nơi, một số hành vi là tốt và một số hành vi là xấu.)

Chọn F

40. T

It's rude to make noise when you are eating.

(Thật thô lỗ khi phát ra tiếng khi bạn đang ăn.)

Thông tin: Michael: Well in some countries it's considered polite to make lots of noise when you're eating. However, in other countries, it is considered extremely rude.

(Michael: Ở một số quốc gia, việc phát ra tiếng khi bạn đang ăn được coi là lịch sự. Tuy nhiên, ở các quốc gia khác, nó được coi là cực kỳ thô lỗ.)

Chọn T